

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:										Chia ra:					Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn đình chỉ THA	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Thi hành xong					Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	23.161	52.516	17.077	35.439	461	10	52.045	35.336	29.816	29.137	679	5.484	36	14.833	1.112	15	749	22.229	84,38%
I	Tổng số việc chủ động	19.767	36.239	6.588	29.651	250	3	35.986	28.851	27.209	26.925	284	1.642		6.542	362	5	226	8.777	94,31%
1	Kinh doanh, thương mại	362	900	280	620	26	-	874	585	477	476	1	108		299	14	-	16	397	81,54%
2	Phá sản	1	12	9	3	-	-	12	6	-	-	-	6		6	-	-	-	12	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	7.069	9.785	170	9.615	2	-	9.783	9.635	9.568	9.549	19	67		123	3	-	22	215	99,30%
4	Lao động	47	57	6	51	-	-	57	8	5	5	-	3		6	41	-	2	52	62,50%
5	Dân sự	9.000	17.431	3.829	13.602	109	3	17.319	13.232	12.132	11.974	158	1.100		3.664	262	5	156	5.187	91,69%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	12	66	10	56	-	-	66	55	39	39	-	16		10	-	-	1	27	70,91%
7	Dân sự trong hình sự	3.276	7.988	2.284	5.704	113	-	7.875	5.330	4.988	4.882	106	342		2.474	42	-	29	2.887	93,58%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	3.394	16.277	10.489	5.788	211	7	16.059	6.485	2.607	2.212	395	3.842	36	8.291	750	10	523	13.452	40,20%
1	Kinh doanh, thương mại	229	1.273	886	387	34	1	1.238	434	86	70	16	346	2	716	41	1	46	1.152	19,82%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	226	803	444	359	12	-	791	373	239	210	29	131	3	391	11	-	16	552	64,08%
4	Lao động	1	67	18	49	-	-	67	11	5	4	1	6	-	16	39	-	1	62	45,45%
5	Dân sự	2.577	12.831	8.460	4.371	145	6	12.680	5.178	1.916	1.581	335	3.232	30	6.400	647	9	446	10.764	37,00%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2	7	5	2	-	-	7	1	-	-	-	1	-	5	-	-	1	7	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	359	1.296	676	620	20	-	1.276	488	361	347	14	126	1	763	12	-	13	915	73,98%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1														
2	Đơn vị nhận ủy thác				6						2									

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	284	395
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	31	24
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	 	368
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	3	2
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	1	1
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	249	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	362	786
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	3	3
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	 	36
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	286	671
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	38	60
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	35	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	 	10
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	5
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	2
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	3
3	Số tạm đình chỉ THA	5	10
3.1	Khoản 1 Điều 49	5	9
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	1
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	4	8
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	1
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	6.542	8.291
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	6.487	8.233
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	3
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	55	55
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	66	7
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	1	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	13	1
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	52	6
6	Trường hợp khác	226	523
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	1	3
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	72	117
6.3	Trở ngại khách quan	153	403
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	5.006	7.630

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhân báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

ĐƠN VỊ TÍNH: 1.000 VNĐ/VÀ																									
STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có diện kiến THIA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lợi mới	Ủy thác THIA	Thu hồi, hủy quyết định THIA	Tổng số phân bổ	Tổng số có diện kiến thi hành	Chi trả:										Hoàn THIA (trừ số hoàn theo khoản 1 Điều 48)	Chưa có diện kiến THIA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THIA (trừ số hoàn theo khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THIA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có diện kiến THIA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành
									Chi trả:			Chi trả:													
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THIA	Giảm nghĩa vụ THIA	Đang thi hành	13	14	15	16	17							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
A	Tổng số	19.257.182.814	8.188.314.308	11.068.868.506	819.796.132	2.653.791	18.434.732.891	8.677.412.010	4.939.072.357	4.479.471.320	459.564.796	236.241	3.720.571.832	17.768.821	6.625.601.635	830.160.026	26.832.468	2.274.705.752	13.495.660.534	56,92%					
I	Tổng số việc chưa đồng ý kiến kiến THIA	1.874.644.008	279.196.604	1.595.447.404	16.521.921	9.160	1.858.112.927	830.422.853	701.648.277	601.413.272	99.996.764	236.241	128.774.576	286.249.797	12.555.659	94.237	728.790.381	1.156.464.650	84,99%						
1	Kinh doanh, thương mại	37.357.712	15.174.437	22.183.275	1.171.971	-	36.185.741	22.280.357	14.730.738	14.719.404	11.334	-	7.549.619	12.099.872	333.540	-	1.476.972	21.455.003	66,12%						
2	Pháp nhân	-	-	-	-	-	35.282.627	31.262.465	32.282.627	4.170.000	17.000.000	-	121.796	13.990.831	-	-	-	14.112.627	99,43%						
3	Hàn nhân và gia đình	12.641.849	2.798.460	9.843.389	40.898	-	12.600.951	10.555.267	9.560.586	9.509.717	47.876	2.993	994.681	1.618.497	291.302	-	135.885	3.040.365	90,58%						
4	Lao động	65.888	21.341	44.547	-	-	65.888	12.246	4.651	-	-	7.595	17.697	17.697	27.541	-	8.404	61.237	37,98%						
5	Đảm sự	612.961.974	90.546.029	522.415.945	4.148.265	9.160	608.804.549	527.961.772	493.380.694	410.781.843	82.575.130	23.721	34.581.078	61.064.239	11.883.422	94.237	7.800.879	115.423.855	93,45%						
6	tham không, kinh tế	907.832.422	4.228.539	903.603.883	-	-	907.832.422	179.573.329	110.562.660	110.295.091	-	67.569	69.210.669	9.510.786	-	-	718.748.307	797.469.762	61,46%						
7	Đảm sự trong hình sự	268.501.536	162.407.636	106.093.900	11.160.787	-	257.340.749	68.748.086	51.932.566	364.424	141.958	-	16.309.138	187.952.875	19.854	-	619.934	204.901.801	76,28%						
II	Tổng số việc theo yêu cầu	17.382.538.806	7.909.117.704	9.473.421.102	803.274.211	2.644.631	16.576.619.964	7.846.990.157	4.237.424.080	3.878.058.048	359.566.032	-	3.591.797.256	17.768.821	6.339.351.838	817.604.367	26.758.231	1.545.915.371	12,39						
1	Kinh doanh, thương mại	6.261.733.159	3.110.674.252	3.151.058.907	478.814.758	2.499.334	5.780.419.067	1.494.601.551	665.033.551	568.326.721	96.706.830	-	823.327.212	2.784.871.110	-	220.172.745	2.182.624	1.278.591.037	5,115						
2	Pháp nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#####						
3	Lao động và gia đình	136.741.817	47.802.834	88.938.983	921.937	-	135.819.880	105.695.399	72.779.493	68.461.850	4.317.643	-	27.159.705	18.181.948	8.542.378	-	3.400.155	63.040.387	68,86%						
4	Đảm sự	4.498.930	3.295.082	1.203.848	-	-	4.498.930	499.884	155.948	154.248	1.700	-	343.936	2.801.029	917.893	-	280.124	4.342.982	31,20%						
5	Đảm sự trong hình sự và tố tụng	10.289.133.283	4.293.144.681	5.995.988.602	317.811.625	-	9.971.176.361	6.084.500.550	3.426.229.925	3.171.428.987	254.800.938	-	2.652.568.793	5.743.832	3.039.615.793	564.944.289	24.575.607	6.544.946.436	56,31%						
6	tham không, kinh tế	4.413.521	2.925.707	1.487.814	-	-	4.413.521	1.420.558	1.210.754	1.210.754	3.538.921	-	209.804	2.992.963	-	-	-	3.202.767	85,23%						
7	Đảm sự trong hình sự	686.018.096	451.275.148	234.742.948	-	-	680.292.205	160.272.215	72.014.409	68.475.488	-	-	88.229.806	490.888.995	23.027.062	-	-	6.103.933	608.277.796						
B	Ủy thác và tố tụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,93%						
1	Đảm sự theo yêu cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Đảm sự nhân sự khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

NGƯỜI LẠY BIỂU

Nguyễn Văn Vũ



TRƯỜNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	99.998.764	359.366.032
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	229.092	18.857.688
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	 	339.994.069
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	300	34.016
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	23.210	480.259
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	746.162	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	99.000.000	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	12.555.659	835.373.188
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1.065.323
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1.649	827.152
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	 	17.768.821
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	11.380.664	718.348.805
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1.155.150	66.877.351
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	18.196	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	 	1.099.378
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	29.386.358
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	26.616.448
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	2.769.910
3	Số tạm đình chỉ THA	94.237	26.758.231
3.1	Khoản 1 Điều 49	94.237	26.738.033
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	16.380	2.182.624
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	77.857	24.555.409
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	20.198
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	286.249.797	6.339.351.838
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	285.579.601	6.323.546.403
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	39.950
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	670.196	15.765.485
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	907.832.422	4.413.521
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	21.631.004	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	15.040.364	1.100.100
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	871.161.054	3.313.421
6	Trường hợp khác	728.790.381	1.545.915.371
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	327.895	547.805.286
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	5.230.650	69.208.962
6.3	Trở ngại khách quan	723.231.836	928.901.123
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	105.043.020	3.729.544.276

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biên số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Triệu và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Chia ra:													Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển theo đối riêng)	Tỷ lệ thi hành
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển theo đối riêng)	Thu lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác					
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Định chi THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	35.541	6.601	28.940	245	3	35.293	28.211	26.537	26.254	283		1.674		6.511	357	5	209	8.756	94.07
II	Tổng số tiền	1.570.405.934	272.823.457	1.297.582.477	16.320.214	9.160	1.554.076.560	550.707.454	411.976.666	311.755.079	99.999.871	221.716	138.730.788		266.779.427	12.459.257	279.926	723.850.496	1.142.099.894	74.81
I	Ào phí, lệ phí	433.719.638	176.273.556	257.446.082	6.094.983	9.160	427.615.495	270.236.680	221.304.179	146.346.143	74.883.586	74.450	48.932.501		139.575.214	12.449.146	279.926	5.074.529	206.311.316	81.89
2	Phạt	61.565.220	30.004.574	31.560.646	2.159.650	-	59.405.570	28.857.045	16.519.227	16.404.795	89.922	24.510	12.337.818		30.548.525	-	-	-	42.886.343	57.25
3	Tịch thu, Truy thu	1.008.921.289	64.070.334	944.850.955	8.057.404	-	1.000.863.885	187.081.221	111.402.608	111.253.489	26.363	122.756	75.678.613		94.996.686	10.011	-	718.775.967	889.461.277	59.55
4	Thu khác	66.199.787	2.474.993	63.724.794	8.177	-	66.191.610	64.532.508	62.750.652	37.750.652	25.000.000	-	1.284.856		1.659.002	100	-	-	3.440.958	97.24

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy



Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác	
								Chia ra:		Đang thi hành	Đình chỉ THA	10	11								12
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong												
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	52,516	17,077	35,439	461	10	52,045	35,336	29,816	29,137	679	5,484	36	14,833	1,112	15	749	22,229	84,38%		
I	THADS Tỉnh	3,145	1,037	2,108	15	-	3,130	2,448	1,941	1,908	33	505	2	586	34	2	60	1,189	79,29%		
1	VÕ HOÀNG LONG	48	17	31	-	-	48	38	32	32	-	6	-	10	-	-	-	16	84,21%		
2	TÒ DUY KHOA	149	73	76	-	-	149	107	75	74	1	32	-	34	3	-	5	74	70,09%		
3	PHAN TRÔNG HẢI	439	184	255	2	-	437	307	260	258	2	46	1	117	1	2	10	177	84,69%		
4	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	328	115	213	-	-	328	253	168	163	5	85	-	65	10	-	-	160	66,40%		
5	NGUYỄN VĂN VŨ	19	7	12	-	-	19	13	11	11	-	2	-	6	-	-	-	8	84,62%		
6	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	11	-	11	-	-	11	11	10	10	-	1	-	-	-	-	-	1	90,91%		
7	NGUYỄN THANH TÍN	349	123	226	2	-	347	287	242	239	3	45	-	46	-	-	14	105	84,32%		
8	PHẠM TÂN HOÀ	607	183	424	5	-	602	487	341	341	-	146	-	96	-	-	19	261	70,02%		
9	TRINH THANH VŨ	60	18	42	-	-	60	51	43	43	-	7	1	8	1	-	-	17	84,31%		
10	NGUYỄN VĂN LÂM	121	46	75	-	-	121	83	70	70	-	13	-	36	-	-	2	51	84,34%		
11	TRẦN THỊ THUỶ AN	280	51	229	2	-	278	251	214	213	1	37	-	20	7	-	-	64	85,26%		
12	VÕ THỊ HỒNG THÂM	112	44	68	-	-	112	84	71	70	1	13	-	27	1	-	-	41	84,52%		
13	NGUYỄN TRONG PHÚ	117	11	106	-	-	117	110	93	93	-	17	-	7	-	-	-	24	84,55%		
14	ĐINH MINH THUẬN	300	112	188	1	-	299	203	172	160	12	31	-	78	11	-	7	127	84,73%		
15	LÊ THANH TUẤN	197	51	146	3	-	194	158	134	126	8	24	-	36	-	-	-	60	84,81%		
16	TRẦN HOÀNG ANH	8	2	6	-	-	8	5	5	5	-	-	-	-	-	-	3	3	100,00%		
II	Các Phòng THADS Khu vực	49,371	16,040	33,331	446	10	48,915	32,888	27,875	27,229	646	4,979	34	14,247	1,078	13	689	21,040	84,76%		
I	Khu vực 1	3,484	994	2,490	64	-	3,420	2,278	1,937	1,877	60	341	-	990	61	-	91	1,483	85,03%		
1.1	Phan Thanh Bình	51	-	51	-	-	51	51	51	51	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%		
1.2	Đỗ Văn Tân	487	124	363	17	-	470	321	273	263	10	48	-	105	15	-	29	197	85,05%		
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	637	165	472	15	-	622	396	335	330	5	61	-	196	8	-	22	287	84,60%		
1.4	Ngô Đức Từ	623	201	422	4	-	619	359	304	293	11	55	-	247	7	-	6	315	84,68%		

Đơn vị tính: Việc và %

Đơn vị tính: Việc và %

1.5	Lê Thành Được	524	218	306	10		514	286	241	230	11	45			185	28	-	15	273	84,27%
1.6	Hồ Ngọc Anh	780	208	572	15		765	567	478	459	19	89			185	2	-	11	287	84,30%
1.7	Nguyễn Thị Thắm	382	78	304	3		379	298	255	251	4	43			72	1	-	8	124	85,57%
2	Khu vực 2	2,679	968	1,711	57	-	2,622	1,558	1,353	1,320	33	200	5		880	130	9	45	1,269	86,84%
2.1	Dương Trung Nguyễn	65	15	50	1		64	52	44	44	-	8	-		12	-	-	-	20	84,62%
2.2	Lê Hải Chính	716	425	291	2		714	263	231	222	9	30	2		403	36	6	6	483	87,83%
2.3	Lê Thị Chung Thuý	448	225	223	14		434	198	170	169	1	28	-		195	32	3	6	264	85,86%
2.4	Dăng Thị Lương	423	189	234	10		413	235	202	195	7	30	3		105	60	-	13	211	85,96%
2.5	Phạm Hữu Sự	452	114	338	6		446	316	276	267	9	40	-		117	2	-	11	170	87,34%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	187		187	12		175	160	138	134	4	22	-		11	-	-	4	37	86,25%
2.7	Quách Thanh Tươi	209		209	5		204	181	159	157	2	22	-		18	-	-	5	45	87,85%
2.8	Bùi Thị Trâm	179		179	7		172	153	133	132	1	20	-		19	-	-	-	39	86,93%
3	Khu vực 3	2,929	1,055	1,874	18	-	2,911	1,962	1,666	1,601	65	296	-		807	81	-	61	1,245	84,91%
3.1	CHV Nguyễn Thanh Quang	316	107	209	8	-	308	231	197	191	6	34	-		76	1	-	-	111	85,28%
3.2	CHV Nguyễn Chế Linh	526	210	316	2	-	524	334	282	262	20	52	-		172	14	-	4	242	84,43%
3.3	CHV Võ Thị Diễm Thủy	403	139	264	4	-	399	277	237	226	11	40	-		103	19	-	-	162	85,56%
3.4	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	381	155	226	-	-	381	214	180	180	-	34	-		139	5	-	23	201	84,11%
3.5	CHV Phạm Thị Quyên	208	29	179	4	-	204	176	152	151	1	24	-		18	10	-	-	52	86,36%
3.6	CHV Nguyễn Thanh Bình	46	4	42	-	-	46	33	32	32	-	1	-		13	-	-	-	14	96,97%
3.7	CHV Nguyễn Thị Minh Mẫn	182	69	113	-	-	182	127	109	105	4	18	-		41	10	-	4	73	85,83%
3.8	CHV Lê Ngọc Oí	143	39	104	-	-	143	120	101	95	6	19	-		15	6	-	2	42	84,17%
3.9	CHV Nguyễn Công Tín	230	86	144	-	-	230	176	148	141	7	28	-		42	2	-	10	82	84,09%
3.10	CHV Trần Việt Khoa	254	154	100	-	-	254	101	86	85	1	15	-		135	14	-	4	168	85,15%
3.11	CHV Lê Thị Sen	240	63	177	-	-	240	173	142	133	9	31	-		53	-	-	14	98	82,08%
4	Khu vực 4	2,241	750	1,491	6	-	2,235	1,540	1,309	1,299	10	231	-		654	41	-	-	926	85,00%
4.1	Mai Tấn Đạt	306	145	161	-	-	306	190	160	159	1	30			103	13			146	84,21%
4.2	Trần Thị Bảo Châu	826	274	552	6	-	820	576	493	490	3	83	-		222	22	-	-	327	85,59%
4.3	Lại Thái Dền	632	218	414	-	-	632	442	375	370	5	67	-		184	6	-	-	257	84,84%
4.4	Trần Bảo Anh	477	113	364	-	-	477	332	281	280	1	51	-		145	-	-	-	196	84,64%
5	Khu vực 5	4,017	1,171	2,846	24	-	3,993	2,897	2,438	2,326	112	443	16		995	101	-	-	1,555	84,16%
5.1	Danh Minh Nhường	496	139	357	10	-	486	360	303	285	18	56	1		116	10	-	-	183	84,17%
5.2	Trần Văn Tây	355	92	263	-	-	355	258	217	212	5	41	-		88	9	-	-	138	84,11%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	414	112	302	4	-	410	287	242	236	6	45	-		101	22	-	-	168	84,32%
5.4	Trương Hoàng Linh	351	131	220	-	-	351	220	185	174	11	35	-		128	3	-	-	166	84,09%
5.5	Lê Văn Chính	423	116	307	-	-	423	321	270	246	24	47	4		99	3	-	-	153	84,11%

5.6	Phạm Bích Phương	263	44	219	4	-	259	244	207	196	11	37	-	12	3	-	-	52	84.84%
5.7	Lê Tấn Huyền	456	124	332	-	-	456	365	307	284	23	53	5	54	37	-	-	149	84.11%
5.8	Vũ Hùng Tương	497	212	285	1	-	496	278	232	224	8	44	2	208	10	-	-	264	83.45%
5.9	Nguyễn Tấn Cường	389	124	265	3	-	386	258	217	213	4	41	-	127	1	-	-	169	84.11%
5.10	Phạm Thị Tim	106	10	96	-	-	106	98	83	82	1	13	2	8	-	-	-	23	84.69%
5.11	Nguyễn Trung Bình	267	67	200	2	-	265	208	175	174	1	31	2	54	3	-	-	90	84.13%
6	Khu vực 6	2,534	985	1,549	9	-	2,525	1,483	1,250	1,172	78	233	-	978	64	-	-	1,275	84.29%
6.1	Nguyễn Thanh Thiê	717	265	452	1	-	716	444	375	351	24	69	-	265	7	-	-	341	84.46%
6.2	Ngô Tấn Thọ	259	70	189	-	-	259	176	148	146	2	28	-	83	-	-	-	111	84.09%
6.3	Hà Trung Kiên	413	210	203	2	-	411	239	201	190	11	38	-	144	28	-	-	210	84.10%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	331	117	214	5	-	326	191	161	152	9	30	-	126	9	-	-	165	84.29%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Căn	519	268	251	-	-	519	250	211	190	21	39	-	249	20	-	-	308	84.40%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	295	55	240	1	-	294	183	154	143	11	29	-	111	-	-	-	140	84.15%
7	Khu vực 7	3,121	1,040	2,081	30	-	3,091	2,068	1,744	1,619	125	324	-	876	22	-	-	1,347	84.33%
7.1	Chấp hành viên Long	416	90	326	1	-	415	310	262	255	7	48	-	98	3	-	-	153	84.52%
7.2	Chấp hành viên Bình	687	373	314	2	-	685	308	259	235	24	49	-	342	2	-	-	426	84.09%
7.3	Chấp hành viên Liêm	692	246	446	7	-	685	427	359	300	59	68	-	232	9	-	-	326	84.07%
7.4	Chấp hành viên Quốc	296	86	210	1	-	295	242	205	192	13	37	-	40	7	-	-	90	84.71%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	371	105	266	7	-	364	251	213	210	3	38	-	74	-	-	-	151	84.86%
7.6	Chấp hành viên Hà	375	100	275	12	-	363	284	239	220	19	45	-	60	1	-	-	124	84.15%
7.7	Chấp hành viên Dương	284	40	244	-	-	284	246	207	207	-	39	-	30	-	-	-	77	84.15%
8	Khu vực 8	2,592	948	1,644	23	7	2,562	1,582	1,345	1,293	52	236	1	830	99	-	-	1,217	85.02%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	147	39	108	1	-	146	106	105	100	5	1	-	31	9	-	-	41	99.06%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tinh	388	113	275	10	-	378	279	235	233	2	44	-	68	15	-	-	143	84.23%
8.3	Trần Văn Tùng	283	117	166	-	-	283	161	137	126	11	24	-	98	12	-	-	146	85.09%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	443	118	325	7	-	436	305	258	257	1	47	-	114	8	-	-	178	84.59%
8.5	Phạm Cao Đài	239	83	156	-	-	239	160	135	133	2	24	1	59	19	-	-	104	84.38%
8.6	La Văn Nhiều	163	20	143	-	5	158	132	117	113	4	15	-	21	4	-	-	41	88.64%
8.7	Lê Văn Dũng	929	458	471	5	2	922	439	358	331	27	81	-	439	32	-	-	564	81.55%
9	Khu vực 9	4,527	1,068	3,459	78	-	4,449	3,302	2,781	2,754	27	521	-	1,085	61	-	-	1,668	84.22%
9.1	Nguyễn Trung Hiên	309	111	198	8	-	301	216	182	179	3	34	-	82	3	-	-	119	84.26%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	1,006	169	837	55	-	951	798	673	663	10	125	-	141	12	-	-	278	84.34%
9.3	Nguyễn Phú Đông	286	86	200	-	-	286	201	169	169	-	32	-	83	1	-	-	117	84.08%
9.4	Nguyễn Quốc Duy	615	173	442	2	-	613	429	361	359	2	68	-	158	26	-	-	252	84.15%
9.5	Lê Thủy Mỹ Dung	552	102	450	7	-	545	388	326	315	11	62	-	151	6	-	-	219	84.02%

9.6	Nguyễn Đăng Khoa	620	141	479	4	-	616	462	391	391	-	71	-	149	5	-	225	84.63%
9.7	Nguyễn Thanh Vũ	612	146	466	2	-	610	433	364	363	1	69	-	177	-	-	246	84.06%
9.8	Trần Hoàng Trúc	527	140	387	-	-	527	375	315	315	-	60	-	144	8	-	212	84.00%
10	Khu vực 10	4,404	1,609	2,795	27	1	4,376	2,769	2,330	2,315	15	436	3	1,490	117	-	2,046	84.15%
10.1	Nguyễn Hoàn Mỹ	183	18	165	-	-	183	170	163	163	-	7	-	13	-	-	20	95.88%
10.2	Nguyễn Minh Thành	108	-	108	-	-	108	108	101	101	-	7	-	-	-	-	7	93.52%
10.3	Nguyễn Phú Quốc	298	67	231	-	-	298	239	201	201	-	38	-	23	36	-	97	84.10%
10.4	Ngô Phi Hùng	641	237	404	-	-	641	370	318	315	3	51	1	254	17	-	323	85.95%
10.5	Trần Hiếu Trung	621	179	442	3	-	618	478	408	402	6	70	-	132	8	-	210	85.36%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	355	119	236	-	-	355	263	222	222	-	41	-	81	11	-	133	84.41%
10.7	Phạm Quang Trường	388	243	145	9	-	379	178	103	103	-	74	1	197	4	-	276	57.87%
10.8	Đặng Thanh Tùng	590	193	397	1	-	589	414	349	348	1	64	1	170	5	-	240	84.30%
10.9	Hồ Hoàng Vinh Phú	614	379	235	-	-	614	175	149	145	4	26	-	408	31	-	465	85.14%
10.10	Phan Chi Tâm	442	121	321	12	1	429	285	241	240	1	44	-	141	3	-	188	84.56%
10.11	Trần Trung Tĩnh	164	53	111	2	-	162	89	75	75	-	14	-	71	2	-	87	84.27%
11	Khu vực 11	3,796	1,294	2,502	14	-	3,782	2,541	2,153	2,147	6	388	-	1,002	94	2	1,629	84.73%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	38	2	36	-	-	38	38	35	35	-	3	-	-	-	-	3	92.11%
11.2	Phạm Quốc Đạt	472	185	287	1	-	471	283	240	240	-	43	-	165	14	-	231	84.81%
11.3	Trần Văn Hoàng	516	173	343	-	-	516	366	314	314	-	52	-	128	7	1	202	85.79%
11.4	Lương Kim Liên	759	294	465	-	-	759	473	401	400	1	72	-	188	44	-	358	84.78%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	778	185	593	4	-	774	609	512	511	1	97	-	147	3	-	262	84.07%
11.6	Nguyễn Thị Hương Giang	628	217	411	5	-	623	399	336	335	1	63	-	178	15	1	287	84.21%
11.7	Nguyễn Thị Vân	605	238	367	4	-	601	373	315	312	3	58	-	196	11	-	286	84.45%
12	Khu vực 12	2,958	866	2,092	6	-	2,952	2,007	1,686	1,683	3	317	4	835	82	-	1,266	84.01%
12.1	Nguyễn Trường Vũ	706	125	581	3	-	703	524	449	447	2	71	4	158	-	-	254	85.69%
12.2	Nguyễn Thanh Dũng	734	179	555	2	-	732	619	502	501	1	117	-	108	1	-	230	81.10%
12.3	Trần Công Tạo	1,518	562	956	1	-	1,517	864	735	735	-	129	-	569	81	-	782	85.07%
13	Khu vực 13	3,275	903	2,372	38	-	3,237	2,422	2,051	2,041	10	367	4	724	68	1	1,186	84.68%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	403	115	288	5	-	398	315	268	266	2	47	-	74	9	-	130	85.08%
13.2	Nguyễn Thành Vương	406	179	227	-	-	406	257	217	217	-	40	-	149	-	-	189	84.44%
13.3	Trần Phước Điền	297	40	257	-	-	297	237	204	202	2	33	-	59	1	-	93	86.08%
13.4	Thái Quốc Nam	2,169	569	1,600	33	-	2,136	1,613	1,362	1,356	6	247	4	442	58	1	774	84.44%
14	Khu vực 14	2,906	884	2,022	12	-	2,894	2,046	1,721	1,710	11	324	1	732	14	1	1,173	84.12%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	1,578	562	1,016	8	-	1,570	1,011	850	847	3	161	-	513	3	1	720	84.08%
14.2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	586	137	449	-	-	586	461	388	382	6	72	1	83	10	-	198	84.16%

14.3	Nguyễn Thành Quang	742	185	557	4			738	574	483	481	2	91		136	1	27	255	84.15%
15	Khu vực 15	3,908	1,505	2,403	40	2		3,866	2,433	2,111	2,072	39	322	-	1,369	43	21	1,755	86.77%
15.1	Phan Thanh Hoài	551	134	417	2	-		549	396	377	377	-	19	-	153	-	-	172	95.20%
15.2	Châu Văn Hưng	990	264	726	7	-		983	738	630	630	-	108	-	231	14	-	353	85.37%
15.3	Trần Phú Sang		850	266	-	-		850	588	500	500	-	88	-	255	6	-	350	85.03%
15.4	Nguyễn Thành Tồn		441	242	199	-		441	232	199	182	17	33	-	203	6	-	242	85.78%
15.5	Phạm Thế Mỹ		516	265	251	5	2	509	221	188	182	6	33	-	275	3	10	321	85.07%
15.6	Hà Huy Cường		560	334	226	26	-	534	258	217	201	16	41	-	252	14	10	317	84.11%

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy



Nguyễn Văn Vũ

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
12 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS
Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:				Chia ra:				Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành có điều kiện tương số có điều kiện			
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:				Chia ra:								
								Chia ra:				Chia ra:								
A																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		19.257.182.814	8.188.314.308	11.068.868.506	819.796.132	2.653.791	18.434.732.891	8.677.413.010	4.939.072.357	4.479.471.320	459.364.796	236.241	3.720.571.832	17.768.821	6.625.601.635	830.160.026	26.852.468	2.274.705.752	13.499.660.534	56.92%
THADS tỉnh		4.990.975.741	2.031.119.310	2.959.856.431	12.336.796	-	4.978.638.945	1.767.634.131	1.019.879.671	994.286.796	25.446.416	146.459	746.254.459	1.500.001	1.239.297.034	129.340.058	16.694	1.842.251.028	3.958.759.274	57.70%
1	VŨ HOÀNG LONG	6.487.477	4.089.323	2.398.154	140.738	-	6.346.739	4.831.625	3.860.808	3.774.228	86.580	-	970.817	-	1.515.114	-	-	-	2.485.931	79.91%
2	TÔ DUY KHOA	834.261.127	436.892.526	397.368.601	218.732	-	834.042.395	177.118.966	132.628.401	131.963.515	664.886	-	44.490.565	-	327.485.328	2.084.408	-	327.353.693	701.413.994	74.88%
3	PHAN TRÔNG HẢI	1.074.804.772	157.869.789	916.934.983	413.706	-	1.074.391.066	232.886.687	126.081.498	124.464.071	1.617.427	-	106.805.188	1	106.200.905	7.678.773	16.694	727.608.007	948.309.568	54.14%
4	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	464.566.661	164.885.655	299.681.006	-	-	464.566.661	108.988.907	58.000.490	57.853.987	146.503	-	50.988.417	-	321.861.006	33.716.748	-	-	406.566.171	53.22%
5	NGUYỄN VĂN VŨ	3.239.417	3.165.449	73.968	-	-	3.239.417	166.463	94.925	94.925	-	-	71.538	-	3.072.954	-	-	-	3.144.492	57.02%
6	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	276.927	-	276.927	-	-	276.927	276.927	261.667	261.667	-	-	15.260	-	-	-	-	-	15.260	94.49%
7	NGUYỄN THANH TÍN	283.162.101	234.236.773	48.925.328	80.797	-	283.081.304	40.432.238	26.314.373	22.584.375	3.729.998	-	14.117.865	-	18.290.665	-	-	224.558.401	256.766.931	65.08%
8	PHẠM TÂN HOÀ	167.033.953	136.398.419	30.635.534	1.563.177	-	165.470.776	50.323.769	28.259.509	25.113.447	3.146.062	-	22.064.260	-	105.718.318	-	-	9.428.689	137.211.267	56.16%
9	TRINH THANH VŨ	77.148.094	39.528.577	37.619.517	159.468	-	76.988.626	65.904.399	35.095.186	35.038.131	-	57.055	29.309.213	1.500.000	10.792.895	291.332	-	-	41.893.440	53.25%
10	NGUYỄN VĂN LÂM	93.099.994	87.715.941	5.384.053	28.580	-	93.071.414	21.409.837	11.297.186	8.997.186	2.300.000	-	10.112.651	-	68.831.155	-	-	2.830.422	81.774.228	52.77%
11	TRẦN THỊ THUỶ AN	925.042.066	74.078.045	850.964.021	-	-	925.042.066	919.387.104	506.918.328	506.911.628	6.700	-	412.468.776	-	5.528.250	126.712	-	-	418.123.738	55.14%
12	VŨ THỊ HỒNG THẠM	7.936.599	3.034.984	4.901.615	2.750.750	-	5.185.849	3.788.727	2.010.143	1.938.143	72.000	-	1.778.584	-	1.366.308	30.814	-	-	3.175.706	53.06%
13	NGUYỄN TRÔNG PHŨ	9.960.622	2.241.413	7.719.209	235.861	-	9.724.761	8.652.080	4.700.987	4.700.987	-	-	3.951.093	-	1.072.681	-	-	-	5.023.774	54.33%
14	DIỆU MINH THUẬN	385.695.259	337.645.717	48.049.579	1.586.096	-	384.109.204	51.388.129	29.044.837	15.534.632	13.428.431	81.766	22.343.298	-	1.656.765	85.411.271	-	2.653.035	355.064.779	56.52%
15	LÊ THANH TUÂN	110.140.554	39.739.044	70.401.510	5.158.891	-	104.981.663	82.076.973	55.310.039	55.054.574	247.829	7.636	26.766.934	-	22.904.690	-	-	-	49.671.624	67.39%
16	TRẦN HOÀNG ANH	548.120.081	309.597.655	238.522.426	-	-	548.120.081	1.300	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	548.118.781	548.118.781	100.00%
II	Các Phòng THADS Khu vực	14.266.207.073	6.157.194.998	8.109.012.075	807.459.336	2.653.791	13.456.093.946	6.909.778.879	3.919.192.686	3.485.184.524	433.918.380	89.782	2.974.317.373	16.268.820	5.386.304.601	700.819.968	26.835.774	432.354.724	9.536.901.260	56.72%
I	Khu vực 1	1.373.512.012	607.261.538	766.150.474	48.094.795	-	1.325.417.217	841.597.902	442.194.235	332.438.299	109.745.142	10.794	399.403.667	-	406.684.695	60.476.630	-	16.657.990	883.222.982	52.54%
1.1	Phan Thanh Bình	15.300	-	15.300	-	-	15.300	15.300	15.300	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
1.2	Đỗ Văn Tân	342.359.290	98.782.300	243.576.990	24.956.205	-	317.403.085	259.042.736	136.078.537	79.716.780	56.361.757	-	122.964.199	-	34.163.191	24.197.158	-	-	181.324.548	52.53%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	146.256.335	59.750.379	86.505.956	252.677	-	146.003.658	71.953.466	38.042.089	35.670.651	2.371.438	-	33.911.377	-	66.126.967	4.436.921	-	3.486.304	107.961.569	52.87%
1.4	Ngô Đức Tú	114.944.326	42.702.607	72.241.719	10.266.753	-	104.657.573	54.421.592	28.363.599	25.378.785	2.984.814	-	26.057.993	-	47.436.887	1.817.181	-	981.913	76.299.974	52.12%
1.5	Lê Thanh Duce	323.895.045	212.679.158	111.215.887	6.480.455	-	317.414.590	144.043.458	76.174.809	63.908.780	12.666.029	-	67.868.649	-	144.529.105	25.895.832	-	2.946.195	241.239.781	52.88%
1.6	Hồ Ngọc Anh	265.943.298	96.208.022	169.435.276	5.653.964	-	260.289.334	20.812.291	105.777.800	86.034.775	19.732.231	10.794	97.034.491	-	54.585.200	707.067	-	2.184.776	154.511.534	52.16%
1.7	Nguyễn Thị Thâm	180.098.418	96.939.072	83.159.346	464.741	-	179.633.677	109.309.059	57.742.101	41.713.228	16.028.873	-	51.566.958	-	59.843.345	3.422.471	-	7.058.802	121.891.576	52.82%
2	Khu vực 2	3.236.641.400	1.013.851.147	2.222.790.253	51.429.368	-	3.185.212.032	2.390.400.632	1.445.324.416	1.392.534.877	52.789.539	-	932.729.226	12.346.900	553.156.649	202.923.524	24.598.055	14.133.172	1.739.887.616	60.46%
2.1	Đoàn Trung Nguyễn	38.864.756	35.490.887	3.373.869	6.690	-	38.858.066	38.711.205	35.679.727	35.679.727	-	-	3.031.478	-	146.861	-	-	-	3.178.339	92.17%
2.2	Lê Hải Chinh	1.369.273.919	351.640.712	1.017.653.207	100.730	-	1.369.173.189	1.217.595.562	815.129.203	809.365.931	5.763.272	-	401.716.358	750.001	87.400.987	56.338.845	7.837.795	-	554.043.986	66.95%

2.3	Lê Thị Chung Thủy	461.702.111	153.530.872	308.171.239	8.436.608		453.265.503	298.257.858	155.909.945	155.898.594	11.351	-	142.347.913	-	93.487.029	43.231.635	16.760.260	1.528.721	297.355.558	52,27%
2.4	Đặng Thị Lương	496.111.395	246.437.458	249.673.937	32.591.459		463.519.936	227.663.982	118.743.963	112.006.223	6.737.740	-	97.323.030	-	176.489.729	46.761.774	-	12.604.451	344.775.973	52,16%
2.5	Phạm Hữu Sư	734.995.014	226.751.218	508.243.796	9.550.211		725.444.803	514.084.358	270.748.246	258.059.312	12.688.934	-	243.336.112	-	154.769.175	56.591.270	-	-	454.696.557	52,67%
2.6	Huyền Trang Ngĩa	57.919.199		57.919.199	202.441		57.716.758	55.509.052	28.900.826	1.812.784	27.088.042	-	26.608.226	-	2.207.706	-	-	-	28.815.932	52,07%
2.7	Quêch Thanh Tươi	56.922.205		56.922.205	272.752		56.649.453	21.731.393	11.428.834	11.428.634	200	-	10.302.559	-	34.918.060	-	-	-	45.220.619	52,59%
2.8	Bùi Thị Trâm	20.852.801		20.852.801	268.477		20.584.324	16.847.222	8.783.672	8.283.672	500.000	-	8.063.550	-	3.737.102	-	-	-	11.800.652	52,14%
3	Khu vực 3	769.486.097	413.225.885	356.260.212	58.481.217	-	711.004.880	370.432.344	209.095.158	191.130.053	17.954.722	10.383	161.337.186	-	242.894.004	29.727.719	-	67.950.813	501.909.722	56,45%
3.1	CHV Nguyễn Thanh Quang	210.042.504	159.372.704	50.669.800	30.273.157	-	179.769.347	87.278.287	48.512.237	45.682.110	2.830.127	-	38.766.050	-	91.433.864	1.057.196	-	-	131.257.110	55,58%
3.2	CHV Nguyễn Chế Linh	130.059.458	62.110.615	67.948.843	525.225	-	129.534.233	66.044.604	35.911.149	30.665.954	5.245.195	-	30.133.455	-	44.452.006	10.324.336	-	8.713.287	93.623.084	54,37%
3.3	CHV Vũ Thị Diễm Thủy	52.151.449	19.328.489	32.822.960	5.334.287	-	46.817.162	33.938.391	22.033.571	20.644.135	1.389.436	-	11.904.820	-	7.691.252	5.187.519	-	-	24.783.591	64,92%
3.4	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	210.995.844	73.748.769	137.247.075	-	-	210.995.844	116.961.755	65.007.413	65.007.413	-	-	51.954.342	-	43.506.799	3.878.575	-	46.648.715	145.988.431	55,58%
3.5	CHV Phạm Thị Quyên	45.573.020	21.857.489	23.715.531	6.878.390	-	38.694.630	18.160.981	11.974.072	11.532.471	441.601	-	6.186.909	-	16.492.372	4.041.277	-	-	26.720.558	65,93%
3.6	CHV Nguyễn Thanh Bình	2.293.205	47.145	2.246.060	-	-	2.293.205	408.752	259.752	259.752	-	-	149.000	-	1.884.453	-	-	-	2.033.453	63,55%
3.7	CHV Nguyễn Thị Minh Mẫn	26.977.834	24.300.956	2.676.878	15.470.158	-	11.507.676	3.930.022	2.835.584	2.583.398	252.186	-	1.094.438	-	4.252.268	2.657.346	-	668.040	8.672.092	72,15%
3.8	CHV Lê Ngọc Oi	14.847.156	5.952.798	8.894.358	-	-	14.847.156	7.132.159	4.081.555	2.444.264	1.637.291	-	3.050.604	-	5.735.077	1.375.885	-	604.035	10.765.601	57,23%
3.9	CHV Nguyễn Công Tín	36.042.455	24.829.203	11.213.252	-	-	36.042.455	18.254.485	11.168.261	5.581.700	5.586.561	-	7.086.224	-	12.594.909	132.913	-	5.060.148	24.874.194	61,18%
3.10	CHV Trần Việt Khoa	17.815.921	11.730.349	6.085.572	-	-	17.815.921	6.463.414	4.087.800	3.703.389	384.411	-	2.375.614	-	9.372.422	1.072.672	-	907.413	13.728.121	63,25%
3.11	CHV Lê Thị Sen	22.687.251	9.947.368	12.739.883	-	-	22.687.251	11.859.494	3.223.764	3.025.467	187.914	10.383	8.635.730	-	5.478.582	-	-	5.349.175	19.463.487	27,18%
4	Khu vực 4	304.543.444	167.722.850	136.820.594	2.458.828	-	302.084.616	152.360.805	82.781.631	76.132.243	6.629.820	19.568	69.579.174	-	139.993.028	9.730.783	-	-	219.302.985	54,33%
4.1	Mai Tấn Đạt	47.425.990	39.602.932	7.823.058	-	-	47.425.990	25.782.271	13.764.513	10.334.513	3.430.000	-	12.017.758	-	17.576.427	4.067.292	-	-	33.661.477	53,39%
4.2	Trần Thị Bảo Châu	117.713.097	56.551.257	61.161.840	2.458.828	-	115.254.269	38.788.155	22.043.236	21.876.945	146.723	19.568	16.744.919	-	71.381.781	5.084.333	-	-	93.211.033	56,83%
4.3	Lại Thái Đền	88.866.171	54.188.441	34.677.730	-	-	88.866.171	54.432.158	29.203.324	27.735.011	1.468.313	-	25.228.834	-	33.854.855	579.158	-	-	59.662.847	53,65%
4.4	Trần Bảo Anh	50.538.186	17.380.220	33.157.966	-	-	50.538.186	33.358.221	17.770.558	16.185.774	1.584.784	-	15.587.663	-	17.179.965	-	-	-	32.767.628	53,27%
5	Khu vực 5	537.414.164	274.346.971	263.065.193	15.180.986	-	522.233.178	230.486.602	127.780.592	104.489.927	23.269.915	20.750	102.278.793	-	421.217	20.901.243	-	-	394.452.586	55,44%
5.1	Đanh Minh Nhường	35.060.933	12.700.307	22.360.626	9.996.818	-	25.064.115	16.191.410	8.491.106	6.805.947	1.680.909	4.250	7.676.504	-	23.800	1.434.887	-	-	16.573.009	52,44%
5.2	Trần Văn Tây	37.181.311	12.585.079	24.596.232	-	-	37.181.311	29.663.313	18.421.112	17.989.318	431.794	-	11.242.201	-	4.439.844	3.078.154	-	-	18.760.199	62,10%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	29.480.894	6.969.910	22.510.984	3.797.961	-	25.682.933	14.383.257	7.883.532	7.848.775	34.757	-	6.499.725	-	4.626.653	6.673.023	-	-	17.799.401	54,81%
5.4	Trương Hoàng Linh	30.084.879	7.610.581	22.474.298	-	-	30.084.879	24.973.624	15.146.219	14.712.667	433.552	-	9.827.405	-	4.627.335	483.920	-	-	14.938.660	60,65%
5.5	Lê Văn Chánh	42.016.144	21.595.067	20.421.077	-	-	42.016.144	34.637.145	18.635.843	8.817.627	9.818.216	-	15.909.554	-	91.748	520.640	-	-	23.380.301	53,80%
5.6	Phạm Bích Phương	13.486.140	4.557.259	8.928.881	1.250.005	-	12.236.135	10.572.539	5.766.371	1.801.031	3.957.773	7.567	4.806.168	-	1.512.769	150.827	-	-	6.469.764	54,54%
5.7	Lê Tấn Huyền	35.394.373	12.384.615	23.009.758	3.217	-	35.391.156	26.617.136	14.302.136	11.626.725	2.670.661	4.750	12.136.879	-	178.121	3.834.744	-	-	21.089.020	53,73%
5.8	Vũ Hùng Trương	44.974.409	28.329.774	16.644.635	1.500	-	44.972.909	20.485.995	11.477.760	7.866.756	3.611.004	-	8.962.235	-	46.000	3.697.938	-	-	33.495.149	56,03%
5.9	Nguyễn Tấn Cường	37.413.297	9.230.945	28.182.352	12.800	-	37.400.497	28.925.933	15.064.254	14.548.505	515.749	-	13.861.679	-	7.708.616	765.948	-	-	22.336.243	52,08%
5.10	Phan Thị Tim	2.380.116	672.923	1.707.193	5.950	-	2.374.166	2.085.251	1.106.605	1.006.422	96.000	4.183	96.1383	-	288.915	-	-	-	1.267.561	53,07%
5.11	Nguyễn Trung Bình	229.941.668	157.712.511	72.229.157	112.735	-	229.828.933	21.944.999	11.485.654	11.466.154	19.500	-	10.395.060	-	207.622.772	261.162	-	-	218.343.279	52,34%
6	Khu vực 6	210.951.210	109.504.903	101.446.307	4.506.663	-	206.444.547	119.284.175	64.257.683	59.002.027	5.755.656	-	54.526.492	-	78.791.328	8.368.844	-	-	141.686.864	54,29%
6.1	Nguyễn Thanh Thế	57.178.869	27.027.718	30.151.151	965.800	-	56.213.069	34.062.621	18.200.307	17.000.931	1.199.376	-	15.862.314	-	21.431.778	718.670	-	-	38.012.762	53,43%
6.2	Ngô Tấn Thọ	21.265.434	7.236.669	14.028.765	886	-	21.264.548	11.684.161	6.698.960	6.454.990	243.970	-	4.985.201	-	9.580.387	-	-	-	14.565.588	57,33%
6.3	Hà Trung Kiên	31.274.273	22.078.510	9.195.763	465.910	-	30.808.363	16.073.404	8.985.468	8.534.265	451.203	-	7.087.936	-	11.346.341	3.388.618	-	-	21.822.895	55,90%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	39.327.576	23.265.746	16.061.830	3.060.267	-	36.267.309	23.594.000	12.545.447	12.428.084	117.363	-	11.048.553	-	9.920.835	2.752.474	-	-	23.721.862	53,17%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Căn	44.186.205	26.878.889	17.307.316	-	-	44.186.205	23.276.734	12.540.125	10.000.981	2.539.144	-	10.736.609	-	19.400.389	1.509.082	-	-	31.646.080	53,87%

6.6	CHV Lê Minh Tròn	17.718.853	3.017.371	14.701.482	13.800		17.705.053	10.591.255	5.787.376	4.582.776	1.204.600	-	4.805.879	-	7.111.798	-	-	-	11.917.677	54.63%
7	Khu vực 7	235.270.652	91.661.996	161.608.656	8.126.981	-	245.141.671	151.765.578	90.908.197	77.898.331	12.985.310	24.556	60.853.381	-	75.002.639	2.220.219	-	15.455.235	154.233.474	59.90%
7.1	Chiáp hành viên Long	34.526.076	7.312.932	27.213.144	22.884		34.503.192	25.157.878	19.522.208	19.193.502	128.706	-	5.835.670	-	7.917.455	375.178	-	1.052.681	15.180.984	76.80%
7.2	Chiáp hành viên Bình	70.057.230	29.643.166	40.414.064	544.223		69.513.007	28.186.285	14.806.863	12.580.465	2.226.398	-	13.379.422	-	38.238.374	69.437	-	3.018.911	54.706.144	52.53%
7.3	Chiáp hành viên Lâm	54.496.281	15.994.714	38.501.567	5.539.612		48.956.669	36.050.190	20.676.446	17.676.725	2.999.721	-	15.373.744	-	9.465.610	585.465	-	2.855.404	28.280.223	57.35%
7.4	Chiáp hành viên Quốc	15.104.833	8.189.753	6.915.080	365.273		14.739.560	12.264.851	7.732.347	5.245.342	2.487.005	-	4.532.504	-	1.106.079	1.060.139	-	308.491	7.007.213	63.04%
7.5	Chiáp hành viên Thuận Anh	22.255.963	7.391.549	14.864.414	1.422.108		20.833.855	11.908.724	7.459.620	6.957.120	489.405	13.095	4.449.104	-	7.611.156	-	-	1.313.975	13.374.235	62.64%
7.6	Chiáp hành viên Hà	45.444.649	18.495.416	26.949.233	234.881		45.209.768	30.956.101	16.178.033	12.349.763	3.816.809	11.461	14.778.068	-	8.643.366	130.000	-	5.480.301	29.031.735	52.26%
7.7	Chiáp hành viên Dương	11.385.620	4.634.466	6.751.154			11.385.620	7.239.549	4.732.680	3.895.414	837.266	-	2.506.869	-	2.720.599	-	-	1.425.472	6.652.940	65.37%
8	Khu vực 8	495.348.089	253.965.434	241.382.655	10.310.368	154.455	484.883.266	240.583.638	127.258.932	117.793.078	9.465.854	-	112.949.706	375.000	4.299.019	63.746.229	-	17.445.230	357.624.334	52.90%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	10.831.658	10.679.381	152.277	35.876		10.795.782	197.819	165.293	140.793	24.500	-	32.526	-	4.299.019	6.298.944	-	633.765	10.630.489	83.56%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tỉnh	67.957.411	33.204.354	34.753.057	1.704.140		66.253.271	51.451.201	26.952.128	25.348.683	1.603.445	-	24.499.373	-	10.230.664	3.437.341	-	1.889.701	39.301.143	52.38%
8.3	Trần Văn Tùng	42.058.473	20.512.020	21.546.453			42.058.473	21.577.484	15.949.847	14.864.441	1.085.406	-	5.627.657	-	13.989.244	4.602.044	-	4.013.246	26.108.626	73.92%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	67.928.416	28.647.904	39.280.512	2.781.076		65.147.340	38.066.867	20.692.248	20.197.667	494.581	-	17.374.619	-	15.455.162	7.612.065	-		44.455.092	54.36%
8.5	Phạm Cao Đài	37.776.805	22.434.559	15.342.246		154.453	37.776.805	10.280.347	6.618.131	6.350.764	267.367	-	3.287.216	375.000	6.991.828	20.504.629	-	1	31.158.674	64.38%
8.6	Là Văn Nhiêu	24.380.898	5.242.327	19.138.571	2.000		24.224.445	14.280.922	11.543.036	10.028.511	1.514.525	-	2.737.886	-	4.949.167	1.044.356	-	3.950.000	12.681.409	80.83%
8.7	Lê Văn Dũng	244.414.428	133.244.889	111.169.539	5.787.276	2	238.627.150	104.728.698	45.338.249	40.862.219	4.476.030	-	59.390.449	-	106.093.085	20.246.850	-	6.958.517	193.288.901	43.29%
9	Khu vực 9	2.095.734.527	661.066.210	1.434.668.317	274.319.604	-	1.821.414.923	973.821.990	535.396.181	500.666.799	24.829.382	-	448.425.809	-	792.573.768	52.850.399	-	2.168.766	1.296.018.742	53.95%
9.1	Nguyễn Trung Hiên	296.628.399	105.482.030	191.146.569	47.137.121	-	249.491.278	160.217.131	93.006.027	90.969.327	2.036.700	-	67.211.104	-	65.115.962	24.158.185	-	-	156.485.251	58.02%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	494.936.960	67.842.640	427.094.320	214.340.712	-	280.587.248	168.691.177	88.198.986	86.172.185	2.026.801	-	80.492.191	-	105.638.951	6.257.120	-	-	192.388.262	52.28%
9.3	Nguyễn Phú Đông	109.006.336	49.990.775	59.015.561	-	-	109.006.336	80.499.034	42.581.744	42.581.744	-	-	37.917.290	-	25.506.203	832.333	-	2.168.766	66.424.592	52.90%
9.4	Nguyễn Quốc Duy	317.291.494	133.388.060	182.403.434	2.510.525	-	315.271.969	193.317.435	103.879.443	108.871.352	8.091	-	89.437.992	-	114.481.192	7.473.342	-	-	211.392.526	53.74%
9.5	Lê Thụy Mỹ Dung	257.476.062	108.536.420	148.939.642	4.432.089	-	255.043.973	82.124.667	44.168.200	27.237.929	16.430.271	-	37.956.467	-	161.659.865	9.259.441	-	-	208.875.773	53.78%
9.6	Nguyễn Đăng Khoa	288.420.120	43.491.784	244.92..336	5.881.157	-	288.538.963	123.739.788	67.02..391	67.026.391	-	-	56.713.397	-	156.159.802	2.639.373	-	-	215.125.572	54.17%
9.7	Nguyễn Thanh Vũ	170.305.488	68.667.736	101.637.752	-	-	170.305.488	104.833.517	54.945.956	54.670.275	275.681	-	49.887.561	-	65.471.971	-	-	-	115.539.532	52.41%
9.8	Trần Hoàng Trúc	161.169.668	81.666.765	79.502.903	-	-	161.169.668	60.399.241	31.589.434	27.537.596	4.051.838	-	28.809.807	-	98.539.822	2.230.605	-	-	129.580.234	52.30%
10	Khu vực 10	1.301.619.322	625.162.580	676.456.742	96.942.573	2.499.334	1.202.177.415	282.576.720	150.484.135	136.646.734	13.837.401	-	131.732.785	359.800	768.459.748	151.140.947	-	-	1.051.693.280	53.25%
10.1	Nguyễn Hoàn Mỹ	1.500.762	949.752	551.010	-		1.500.762	423.096	381.696	381.696	-	-	41.400	-	1.077.666	-	-	-	1.119.066	90.21%
10.2	Nguyễn Minh Thành	1.039.028		1.039.028	-		1.039.028	1.039.028	603.628	603.628	-	-	435.600	-	-	-	-	-	435.400	58.10%
10.3	Nguyễn Phú Quốc	94.971.779	32.876.078	62.095.701	-		94.971.779	57.010.963	30.661.909	30.661.909	-	-	26.349.054	-	30.246.868	7.713.948	-	-	64.309.870	53.78%
10.4	Ngô Phi Hùng	401.015.355	188.705.593	212.309.762	-		401.015.355	45.322.817	23.774.705	21.274.620	2.500.085	-	21.333.112	215.000	333.767.178	21.925.360	-	-	377.240.650	52.46%
10.5	Trần Tiến Trung	76.454.336	35.748.559	40.705.877	6.605.596		69.848.840	41.701.296	22.767.203	19.031.380	3.735.823	-	18.934.093	-	25.371.448	2.776.096	-	-	47.081.637	54.60%
10.6	Vân Hoàng Anh Thái	194.670.445	80.978.464	113.692.181	35.869.982	-	158.800.663	28.301.081	14.968.674	13.643.956	1.324.718	-	13.332.407	-	38.266.402	92.233.180	-	-	143.831.989	52.89%
10.7	Phạm Quang Trường	172.944.574	117.783.939	55.160.635	35.996.293	-	136.948.281	22.170.540	7.317.990	6.644.473	673.517	-	14.777.250	74.800	102.757.918	12.019.823	-	-	129.630.291	33.01%
10.8	Dương Thanh Tùng	123.241.623	92.346.833	30.894.790	524	-	123.241.099	32.811.777	17.865.462	16.207.089	1.658.373	-	14.876.315	70.000	82.934.043	7.495.279	-	-	105.375.637	54.45%
10.9	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	69.762.773	52.992.575	16.370.198	-	-	69.762.773	8.721.469	5.504.167	4.750.045	754.122	-	3.217.302	-	54.797.858	5.843.446	-	-	63.858.606	63.11%
10.10	Phan Chi Tâm	144.804.635	18.770.826	126.033.809	5.593.603	2.499.334	136.711.698	41.661.640	24.719.244	21.971.785	2.747.459	-	16.942.396	-	93.972.493	1.077.565	-	-	111.995.454	50.33%
10.11	Trần Trung Tĩnh	21.613.122	4.009.961	17.603.751	12.876.575	-	8.737.137	3.413.013	1.919.457	1.476.153	443.304	-	1.493.556	-	5.267.874	56.250	-	-	6.817.680	56.24%
11	Khu vực 11	994.779.135	529.149.562	465.629.573	27.083.659	-	967.695.496	372.273.920	207.146.270	94.543.858	112.602.312	-	165.127.650	-	378.608.156	29.431.632	-	-	760.540.226	55.64%
11.1	Nguyễn Thị X Hoàng	11.822	600	11.222	-	-	11.822	11.822	10.922	10.922	-	-	900	-	-	-	-	-	900	92.39%
11.2	Phạm Quốc Đạt	101.080.540	44.741.764	56.338.776	544.211	-	100.536.329	33.687.698	18.186.568	8.536.060	9.650.508	-	15.501.130	-	63.391.045	2.631.407	-	826.179	82.349.761	53.99%

11.3	Trần Văn Hoàng	348.751,756	251,027,271	97,724,485	-	-	348,751,756	93,156,729	50,656,325	14,934,340	35,721,985	-	42,500,404	-	162,730,812	3,472,513	2,182,624	87,209,078	298,095,431	54.38%
11.4	Lương Kim Liên	144,577,753	36,900,073	107,677,680	6,221	-	144,571,532	56,385,940	29,874,642	19,739,299	10,135,343	-	26,511,298	-	30,393,793	8,567,491	-	49,224,308	114,696,890	52.98%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	114,920,425	38,918,362	76,002,063	9,718,549	-	105,201,876	61,851,318	39,474,025	21,857,388	17,616,637	-	22,377,293	-	42,748,899	340,644	-	261,015	65,727,851	63.82%
11.6	Nguyễn Thị H.Giang	115,583,493	64,638,752	50,944,741	3,870,407	-	111,713,086	50,959,413	27,274,349	11,266,599	16,007,750	-	23,685,064	-	42,976,937	11,232,871	16,380	6,527,485	84,438,737	53.52%
11.7	Nguyễn Thị Vân	169,853,346	92,922,740	76,930,606	12,944,251	-	156,909,095	76,221,000	41,669,439	18,199,350	23,470,089	-	34,551,561	-	36,366,670	3,186,706	-	41,134,719	115,239,656	54.67%
12	Khu vực 12	578,101,395	433,364,023	144,737,372	1,772,025	-	576,329,370	83,271,682	43,285,206	38,125,004	5,160,202	-	38,975,664	1,010,812	463,698,584	3,335,904	-	26,023,200	533,044,164	51.98%
12.1	Nguyễn Trương Vũ	91,641,179	28,898,091	62,743,088	1,746,117	-	89,895,062	10,399,504	5,821,061	5,381,178	439,883	-	3,567,631	1,010,812	60,653,552	-	-	18,842,006	84,074,001	55.97%
12.2	Nguyễn Thanh Dũng	129,949,925	105,301,231	24,648,694	16,500	-	129,933,425	28,198,330	13,498,874	10,079,845	3,419,029	-	14,699,456	-	97,619,925	390,470	-	3,724,700	116,434,551	47.87%
12.3	Trần Công Tao	356,510,291	299,164,701	57,345,590	9,408	-	356,500,883	44,673,848	23,965,271	22,663,981	1,301,290	-	20,708,577	-	305,425,107	2,945,434	-	3,456,494	332,535,612	53.64%
13	Khu vực 13	979,275,149	275,954,560	703,320,589	186,100,009	-	793,175,140	366,237,611	206,408,342	173,810,710	32,597,632	-	158,574,268	1,255,001	388,041,619	7,802,550	20,198	31,073,162	586,766,798	56.36%
13.1	Nguyễn Khánh Vĩnh	370,427,362	71,680,010	298,747,352	58,118,460	-	312,308,902	88,440,833	47,131,565	20,401,381	26,730,184	-	41,309,268	-	221,273,752	2,594,317	-	-	265,177,337	53.29%
13.2	Nguyễn Thành Vương	49,596,365	34,056,792	15,539,573	-	-	49,596,365	26,283,326	13,801,918	13,537,679	264,239	-	12,481,408	-	23,313,039	-	-	-	35,794,447	52.51%
13.3	Trần Phước Điền	23,888,832	5,360,759	18,528,073	-	-	23,888,832	12,639,726	7,065,505	7,055,621	9,884	-	5,574,221	-	11,032,606	216,500	-	-	16,823,327	55.90%
13.4	Thái Quốc Nam	535,362,590	164,856,999	370,505,591	127,981,549	-	407,381,041	238,873,726	138,409,354	132,816,029	5,593,325	-	99,209,371	1,255,001	132,422,222	4,991,733	20,198	31,073,162	268,971,687	57.94%
14	Khu vực 14	453,927,266	148,394,042	305,533,224	11,136,892	-	442,790,374	174,466,806	92,350,415	88,561,159	3,785,525	3,731	81,616,391	500,000	170,891,034	48,544,093	18,517	48,869,924	350,439,959	52.93%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	262,998,265	83,514,004	179,484,261	7,657,264	-	255,341,001	113,467,637	60,036,014	56,853,817	3,182,197	-	53,431,623	-	65,247,937	42,609,601	18,517	33,997,309	195,304,987	52.91%
14.2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	110,633,931	36,294,952	74,338,979	-	-	110,633,931	30,783,823	16,054,966	15,821,203	230,032	3,731	14,228,857	500,000	62,967,563	5,034,492	-	11,848,053	94,578,965	52.15%
14.3	Nguyễn Thành Quang	80,295,070	28,585,086	51,709,984	3,479,628	-	76,815,442	30,215,346	16,259,435	15,886,139	373,296	-	13,955,911	-	42,675,534	900,000	-	3,024,562	60,556,007	53.81%
15	Khu vực 15	681,603,211	552,461,297	129,141,914	11,513,388	2	670,089,821	160,226,474	104,021,293	101,511,325	2,509,968	-	56,205,181	-	492,849,647	9,619,252	-	7,394,448	566,068,528	64.92%
15.1	Phan Thanh Hoài	288,293,997	265,230,568	23,063,429	315,000	-	287,978,997	66,655,091	48,435,516	48,316,516	119,000	-	18,219,575	-	221,323,906	-	-	-	239,543,481	72.67%
15.2	Châu Văn Hưng	59,022,422	37,446,602	21,575,820	3,994,577	-	55,027,845	24,699,272	15,939,703	13,932,729	1,996,974	-	8,769,569	-	27,016,841	3,311,732	-	-	39,098,142	64.49%
15.3	Trần Phú Sang	59,454,145	38,117,179	21,336,966	-	-	59,454,145	15,487,589	8,111,484	8,111,484	-	-	7,376,105	-	42,925,873	1,026,283	-	14,400	51,342,661	52.37%
15.4	Nguyễn Thành Tôn	140,689,361	103,421,532	37,267,829	-	-	140,689,361	2,555,070	13,768,292	13,613,339	154,953	-	8,86,778	-	117,645,135	489,156	-	-	126,921,069	61.04%
15.5	Phạm Thế Mỹ	66,020,760	53,721,141	12,299,619	558,757	2	65,462,001	12,345,494	6,428,571	6,414,872	13,699	-	5,916,923	-	45,577,532	1,344,034	-	6,194,941	59,033,430	52.07%
15.6	Hà Huy Cường	68,122,526	54,524,275	13,598,251	6,645,054	-	61,477,472	18,483,958	11,347,727	11,122,385	225,342	-	7,136,231	-	38,360,360	3,448,047	-	1,185,107	50,129,745	61.39%

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

(Chữ ký)

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	290	926.523	231	752.771	58	303.252	49	236.241
I	THADS tỉnh	11	42.665	11	42.665	28	146.459	28	146.459
II	THADS Khu vực 1	15	49.535	15	49.535	1	10.794	1	10.794
1	THADS Khu vực 2	17	58.252	2	1.165	7	41.856	-	-
2	THADS Khu vực 3	34	77.207	26	77.207	3	10.383	1	10.383
3	THADS Khu vực 4	32	84.936	-	-	5	19.568	5	19.568
4	THADS Khu vực 5	38	214.709	34	182.980	10	45.905	10	20.750
5	THADS Khu vực 6	56	110.942	56	110.942	-	-	-	-
6	THADS Khu vực 7	19	40.304	19	40.304	3	24.556	3	24.556
7	THADS Khu vực 8	34	111.118	34	111.118	-	-	-	-
8	THADS Khu vực 9	10	44.480	10	44.480	-	-	-	-
9	THADS Khu vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-

10	THADS Khu vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	THADS Khu vực 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	THADS Khu vực 13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	THADS Khu vực 14	-	-	-	-	-	-	1	3.731	1	3.731
14	THADS Khu vực 15	24	92.375	24	92.375	-	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

ly

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Chia ra:		
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng	Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
	A	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	749	970	937	33	970	577	393
I	THADS tỉnh	26	38	34	4	38	24	14
II	THADS Khu vực 1	43	82	81	1	82	67	15
I	THADS Khu vực 2	154	47	43	4	47	47	-
	THADS Khu vực 3	37	37	33	4	37	34	3
	THADS Khu vực 4	29	15	13	2	15	13	2
	THADS Khu vực 5	8	66	54	12	66	46	20
	THADS Khu vực 6	34	57	56	1	57	13	44
	THADS Khu vực 7	19	63	63	-	63	46	17
	THADS Khu vực 8	27	69	67	2	69	31	38
	THADS Khu vực 9	152	134	134	-	134	114	20
	THADS Khu vực 10	85	91	91	-	91	41	50
	THADS Khu vực 11	35	87	87	-	87	11	76
	THADS Khu vực 12	6	30	29	1	30	4	26

THADS Khu vực 13	37	67	67	-	67	67	-
THADS Khu vực 14	15	45	43	2	45	9	36
THADS Khu vực 15	42	42	42	-	42	10	32

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ**
12 tháng/năm 2025

Đơn vị nhân báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

[illegible]

[illegible]

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng		Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận										Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
										Chia theo nội dung			Chia theo thẩm quyền									
		Chia ra:			Chia ra:				Tổng số			Số đã giải quyết			Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau							
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Tổng số								Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Tổng số	438	456	437	-	-	-	211	220	210	437	53	30	354	437	382	55	382	382	-		
I	THADS tỉnh	168	173	168				16	16	16	168	23	18	127	168	126	42	126	126			
II	Các Phòng THADS khu vực	270	283	269	-	-	-	195	204	194	269	30	12	227	269	256	13	256	256	-		
1	Phòng THADS khu vực 1	28	28	28	-	-	-	24	24	24	28	3		25	28	26	2	26	26	-		
2	Phòng THADS khu vực 2	8	8	8	-	-	-	1	1	1	8	4	3	1	8	8	-	8	8			
	Phòng THADS khu vực 3	13	13	13	-	-	-	13	13	13	13	5	-	8	13	13	-	13	13			
	Phòng THADS khu vực 4	5	5	5	-	-	-	5	5	5	5	-	-	5	5	5	-	5	5	-		
	Phòng THADS khu vực 5	17	21	16	-	-	-	15	19	14	16	1	-	15	16	11	5	11	11	-		
	Phòng THADS khu vực 6	12	17	12				12	17	12	12	6		6	12	12		12	12			
	Phòng THADS khu vực 7	18	20	18				17	17	17	18		4	14	18	17	1	17	17			
	Phòng THADS khu vực 8	25	25	25				25	25	25	25	1	-	24	25	25		25	25			
	Phòng THADS khu vực 9	43	43	43				15	15	15	43	-	-	43	43	43	-	43	43			
	Phòng THADS khu vực 10	19	21	19				14	14	14	19	2		17	19	15	4	15	15			
	Phòng THADS khu vực 11	11	11	11				8	8	8	11	5		6	11	11	-	11	11			
	Phòng THADS khu vực 12	4	4	4				4	4	4	4	1	1	2	4	4		4	4			
	Phòng THADS khu vực 13	12	12	12				5	5	5	12		2	10	12	12		12	12			
	Phòng THADS khu vực 14	27	27	27				15	15	15	27	2		25	27	27		27	27			

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM TRA, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)										Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:			Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:										
			Cơ quan giám sát								Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác							
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác					Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	42	-	-	9	-	-	13	7
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-	-	-
II	THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	2	2
1	THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	-
2	THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	-	-	1	-	-	1	-
3	THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
4	THADS Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
5	THADS Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	1	1
6	THADS Khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
7	THADS Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	3	-	-	2	-	-	2	-
8	THADS Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
9	THADS Khu vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	-	-	1	-	-	2	-
10	THADS Khu vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	2	-	-	3	-	-	1	-
11	THADS Khu vực 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	THADS Khu vực 13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ

Đơn vị tính: Tỷ%

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý		Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QP GQBT				Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
		Chia ra:			Tại Cơ quan THADS					Tại Tòa án					Thi hành xong		Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả		
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTTNN	Tổng số	Đã có bản án			Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:		Chưa ban hành bản án hoặc bồi thường có hiệu lực nhưng giải quyết bồi thường			Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường	Chưa có bản án			Trong đó:	Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện			Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác					
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các Phòng THADS II khu vực		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS Khu vực 1																					
2	THADS Khu vực 2																					
3	THADS Khu vực 3																					
	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Tỉnh An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH
AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:								Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện				Chưa có quyết định buộc THA				Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA				Chưa có quyết định buộc THA								Chia ra:				
				Chia ra:		Chia ra:		Chia ra:		Chia ra:										
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Năm trước chuyển sang					Thụ lý mới	Tổng số	Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Số trường hợp bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	Tổng số	137	137	50	46	4	87	38	49	-	125	120	50	33	-	-	33	38		
I	THADS tỉnh	137	137	50	46	4	87	38	49	-	125	120	50	33	-	-	33	38		
II	Các Phòng THADS Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hành Vỹ

An Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Ký, ghi rõ họ, tên)

[Signature]

Nguyễn Văn Vũ



PHỤ LỤC THEO DÕI SỞ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5.006	233	1	102	5	2.464	11	2.190	7.630	655	-	489	20	5.509	5	952
I	THADS tỉnh	100	4	-	2	-	25	9	60	346	171	-	1	-	91	3	80
II	Các Chi cục THADS	4.906	229	1	100	5	2.439	2	2.130	7.284	484	-	488	20	5.418	2	872
1	THADS Khu vực 1	415	20	-	3	2	208	-	182	463	48	-	30	2	335	-	48
2	THADS Khu vực 2	229	3	-	8	-	78	-	140	135	4	-	10	-	93	-	28
3	THADS Khu vực 3	502	18	-	10	-	218	-	256	546	26	-	26	-	408	-	86
4	THADS Khu vực 4	348	13	-	6	-	259	-	70	381	14	-	13	1	302	-	51
5	THADS Khu vực 5	467	4	-	7	-	176	-	280	752	6	-	62	-	524	-	160
6	THADS Khu vực 6	182	1	-	8	-	88	2	83	334	3	-	30	-	241	2	58
7	THADS Khu vực 7	330	-	-	9	-	179	-	142	587	15	-	55	1	445	-	71
8	THADS Khu vực 8	236	8	1	4	1	130	-	92	394	19	-	26	-	297	-	52
9	THADS Khu vực 9	810	100	-	19	1	403	-	287	880	175	-	42	12	585	-	66
10	THADS Khu vực 10	231	22	-	6	1	121	-	81	559	47	-	50	1	420	-	41
11	THADS Khu vực 11	160	6	-	2	-	83	-	69	491	16	-	38	1	396	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	312	10	-	3	-	104	-	195	752	59	-	46	1	578	-	68
14	THADS Khu vực 14	195	7	-	9	-	125	-	54	393	18	-	25	1	311	-	38
15	THADS Khu vực 15	138	8	-	4	-	73	-	53	188	14	-	14	-	133	-	27

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra						Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức kinh tế		Dân sự trong hình thức	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức và tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình thức
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	105.043.020	7.234.375	2.650.273	764.467	72.971	29.748.978	10.548.856	54.023.100	3.729.544.276	1.841.208.176	-	20.802.540	3.719.226	1.708.438.489	17.128.723	138.247.122
I	THADS tỉnh	21.208.007	436.235	-	10.629	-	625.953	10.425.887	9.709.303	286.491.524	136.333.799	-	50.000	-	60.703.281	13.064.013	76.340.431
II	Các Phòng THADS	83.835.013	6.798.140	2.650.273	753.838	72.971	29.123.025	122.969	44.313.797	3.443.052.752	1.704.874.377	-	20.752.540	3.719.226	1.647.735.208	4.064.710	61.906.691
1	THADS Khu vực 1	7.840.746	651.426	-	29.751	13.730	4.304.699	-	2.841.140	427.638.100	110.828.071	-	6.662.245	1.046.000	304.637.764	-	4.464.020
2	THADS Khu vực 2	3.094.316	134.698	-	41.424	-	1.004.137	-	1.914.057	30.289.134	2.218.728	-	579.451	-	26.305.958	-	1.184.997
3	THADS Khu vực 3	9.290.534	809.273	-	53.057	-	2.154.535	-	6.273.669	158.021.591	73.410.216	-	501.832	-	79.877.948	-	4.231.595
4	THADS Khu vực 4	5.556.679	352.329	-	73.823	-	3.706.891	-	1.423.636	70.070.141	8.362.936	-	729.046	325.900	58.241.825	-	2.410.434
5	THADS Khu vực 5	7.219.731	43.830	-	34.941	-	1.898.674	-	5.242.286	72.156.793	1.165.110	-	2.092.786	-	52.601.206	-	16.297.691
6	THADS Khu vực 6	2.432.215	6.750	-	64.897	-	716.387	122.969	1.521.212	25.296.472	764.470	-	791.334	-	17.645.729	4.064.710	2.030.229
7	THADS Khu vực 7	3.812.963	-	-	63.010	-	996.825	-	2.753.128	41.837.070	3.413.358	-	1.027.418	11.000	33.670.203	-	3.715.091
8	THADS Khu vực 8	7.227.036	226.543	2.650.273	35.065	3.000	1.450.435	-	2.861.720	77.997.414	12.319.869	-	2.047.522	-	57.364.443	-	6.265.580
9	THADS Khu vực 9	13.321.141	2.735.716	-	57.870	13.506	5.301.823	-	5.212.226	1.424.419.954	996.924.004	-	867.100	1.082.124	419.227.993	-	6.318.733
10	THADS Khu vực 10	3.657.125	859.991	-	60.385	42.735	1.237.414	-	1.456.600	384.928.915	313.899.229	-	2.172.280	1.024.512	64.399.936	-	3.432.958
11	THADS Khu vực 11	2.706.668	381.544	-	25.500	-	1.064.012	-	1.235.612	111.657.383	36.922.099	-	861.886	8.361	72.025.526	-	1.839.511
12	THADS Khu vực 12	6.517.046	148.650	-	36.500	-	1.794.884	-	4.537.012	91.618.682	29.277.461	-	274.071	-	59.970.674	-	2.096.476
13	THADS Khu vực 13	7.101.239	173.080	-	6.730	-	1.509.721	-	5.411.708	396.359.892	76.202.275	-	1.550.013	220.329	314.931.594	-	3.455.681
14	THADS Khu vực 14	1.903.980	88.385	-	102.984	-	1.105.373	-	607.238	88.986.716	24.638.993	-	370.205	1.000	61.866.719	-	2.109.799
15	THADS Khu vực 15	2.153.594	185.925	-	67.901	-	877.215	-	1.022.553	41.774.495	14.527.558	-	225.351	-	24.967.690	-	2.053.896